

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt giá khởi điểm, bước giá và tiền đặt trước đối với các khu vực khoáng sản thuộc Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản (Đợt 2 năm 2025)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đấu giá tài sản ngày 17 tháng 11 năm 2016; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản ngày 27 tháng 06 năm 2024;

Căn cứ Luật Địa chất và khoáng sản ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường;

Căn cứ Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản;

Căn cứ Quyết định số 11/QĐ-UBND ngày 10/01/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Bảng giá tính thuế các loại tài nguyên trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 788/QĐ-UBND ngày 05 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc phê duyệt Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản (Đợt 2 năm 2025);

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 227/Tr-SNNMT ngày 23 tháng 10 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt giá khởi điểm, bước giá và tiền đặt trước đối với 08 khu vực khoáng sản nhóm III, nhóm IV thuộc Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản (Đợt 2 năm 2025).

1. Giá khởi điểm: Giá khởi điểm trong đấu giá quyền khai thác khoáng sản được xác định bằng tỷ lệ thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản của khoáng sản cùng loại ở khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản (theo quy định tại khoản 1 Điều 102 Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15), cụ thể:

a) Đối với đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường: Giá khởi điểm là $R = 3\%$.

b) Đối với đất làm vật liệu san lấp: Giá khởi điểm là $R = 3\%$.

* Mức giá khởi điểm trên chưa bao gồm chi phí khảo sát thăm dò, đánh giá trữ lượng; chi phí lập hồ sơ khai thác mỏ sau khi trúng đấu giá; các loại

thuế, phí, lệ phí, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng khu vực dự án... và các chi phí khác có liên quan.

2. Bước giá: Bước giá được xác định tối thiểu là 1% và tối đa là 10% giá khởi điểm (theo quy định tại khoản 2 Điều 102 Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15). Lựa chọn bước giá là 5%.

Bước giá là mức chênh lệch tối thiểu giữa lần trả giá sau so với lần trả giá trước liền kề, được áp dụng từ vòng (lần) đấu giá thứ hai trở đi.

3. Tiền đặt trước được xác định theo khoản 1 Điều 145 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản, cụ thể:

a) Tiền đặt trước đối với đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường là 30% tổng giá trị tiền cấp quyền.

b) Tiền đặt trước đối với đất làm vật liệu san lấp là 50% tổng giá trị tiền cấp quyền.

(Có Phụ lục chi tiết kèm theo).

Điều 2. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường:

1. Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, các cơ quan liên quan về:

a) Tính đúng đắn kết quả, chính xác số liệu, tài liệu, hợp pháp nội dung thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

b) Trình tự, thủ tục lựa chọn, ký hợp đồng với tổ chức bán đấu giá; tổ chức đấu giá; tính chính xác của việc đánh giá hồ sơ đăng ký tham gia đấu giá; trình tự tổ chức thực hiện cuộc đấu giá; tính hợp pháp, hợp lệ của hồ sơ tham gia đấu giá; hồ sơ công nhận kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản; kết quả rà soát các nội dung liên quan đến tính minh bạch trong đấu giá và sự tuân thủ quy định của pháp luật của quá trình đấu giá.

2. Chủ trì, phối hợp các đơn vị có liên quan tham mưu, triển khai công tác đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tư pháp, Tài chính, Xây dựng, Công Thương; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Thuế tỉnh Tuyên Quang;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Hoàng Gia Long

Phụ lục:

**Giá khởi điểm, bước giá, tiền đặt trước đối với 08 khu vực khoáng sản nhóm III, nhóm IV
thuộc Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản (Đợt 2 năm 2025)**
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

STT	Khu vực	Diện tích (ha)	Giá khởi điểm R (%)	Bước giá (%)	Tiền đặt trước (đồng)
1	Mỏ Xóm Soi, xã Tân Thanh	3,2 ha	3	0,15	3.500.000.000
2	Mỏ Núi Quậy 1, xã Nhữ Khê	7,15 ha	3	0,15	2.100.000.000
3	Mỏ Tân Bình, xã Sơn Dương	7,9 ha	3	0,15	2.300.000.000
4	Mỏ Đồng Chằm, xã Yên Sơn 10,0 ha	S1= 2,5ha; S2= 7,5ha	3	0,15	2.200.000.000
5	Mỏ Trầm Ân, xã Yên Sơn. Tổng diện tích 8,7 ha	S1 = 4,7 ha S2 = 4,0 ha	3	0,15	1.400.000.000
6	Mỏ Bắc Mực, xã Hàm Yên, xã Yên Phú	S = 23,9 ha	3	0,15	9.200.000.000
7	Mỏ Đồng Nhật - Đoàn Kết, xã Hàm Yên. Tổng diện tích 40,9 ha	Đồng Nhật = 4,4 ha Đoàn Kết = 36,5 ha	3	0,15	28.600.000.000
8	Mỏ Vĩnh Thịnh (xã Chiêm Hóa) và An Ninh (xã Kim Bình)	Vĩnh Thịnh: 0,4 ha An Ninh: 1,4 ha	3	0,15	400.000.000